huàn xǐ

浣洗

verb · to wash (clothes)

Example Sentences

gǔ dài fù nǚ cháng zài xī biān huàn xǐ
古代妇女 常 在溪 边 浣 洗。

Ancient women often washed clothes by the stream.

zhè tái jī qì zhuān mén yòng lái huàn xǐ sī chóu yī wù
这台机器 专 门 用 来 浣 洗丝 绸 衣物。

This machine is specially used to wash silk clothes.

Trace each character, then write the word on your own.

浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣
浣 浣

洗 洗 洗 洗 洗 洗 洗 洗 洗 洗 洗
洗